

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

30 tháng 06 năm 2010

Toàn công ty

<u>TÀI SẢN</u>		<u>Mã số</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>401.318.622.837</b>	<b>340.377.668.236</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>10.363.055.769</b>	<b>5.318.831.996</b>
1	Tiền mặt	111	1.726.756.221	1.038.433.475
2	Tiền gửi ngân hàng	112	8.636.299.548	4.280.398.521
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>	<b>1.143.000.000</b>	<b>567.000.000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	1.143.000.000	567.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>	<b>246.613.876.139</b>	<b>213.949.266.474</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	216.466.973.155	195.279.917.521
2	Trả trước cho người bán	132	23.079.385.393	19.580.664.871
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7.625.781.495	
5	Các khoản phải thu khác	135	1.068.237.984	880.950.687
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(1.626.501.888)	(1.792.266.605)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	<b>132.433.871.357</b>	<b>117.325.818.206</b>
1	Hàng tồn kho	141	132.433.871.357	117.325.818.206
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>10.764.819.572</b>	<b>3.216.751.560</b>
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3.806.646.000	912.747.483
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	6.958.173.572	2.304.004.077
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>73.064.465.990</b>	<b>66.964.656.097</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>65.076.032.063</b>	<b>58.644.474.184</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	46.488.855.606	41.986.308.951
-	Nguyên giá	222	113.418.927.343	105.014.215.951
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(66.930.071.737)	(63.027.907.000)
3	Tài sản cố định vô hình	227	15.322.132.165	15.322.132.165
-	Nguyên giá	228	15.322.132.165	15.322.132.165
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.265.044.292	1.336.033.068
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>7.275.000.000</b>	<b>7.275.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.025.000.000	5.025.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	
3	Đầu tư dài hạn khác	258	2.250.000.000	2.250.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>713.433.927</b>	<b>1.045.181.913</b>
1	Chi phí tra trước dài hạn	261	662.355.977	993.533.963
3	Tài sản dài hạn khác	268	51.077.950	51.647.950
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		<b>269</b>		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>474.383.088.827</b>	<b>407.342.324.333</b>

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>183.088.414.958</b>	<b>147.818.827.301</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>179.417.290.482</b>	<b>144.111.005.893</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	73.843.380.737	57.641.177.489
2 Phải trả cho người bán	312	36.437.899.025	27.721.231.385
3 Người mua trả tiền trước	313	1.537.398.837	601.842.491
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	14.750.594.762	15.872.059.359
5 Phải trả người lao động	315	22.572.483.323	11.198.182.269
6 Chi phí phải trả	316	3.832.199.487	1.502.795.766
9 Các khoản phải trả phải nộp khác	319	22.811.392.919	24.450.400.295
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.631.941.392	5.123.316.839
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>3.671.124.476</b>	<b>3.707.821.408</b>
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	3.671.124.476	3.707.821.408
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>291.294.673.869</b>	<b>259.523.497.032</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>290.335.819.529</b>	<b>259.745.642.692</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	101.981.500.000	101.981.500.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ	414	(2.037.000)	(2.520.000)
6 Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	-	(407.499.441)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	54.507.704.887	54.902.713.000
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	11.180.087.593	11.207.749.133
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420	30.604.864.049	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>958.854.340</b>	<b>(222.145.660)</b>
2 Nguồn kinh phí	432	958.854.340	(222.145.660)
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>474.383.088.827</b>	<b>407.342.324.333</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			3.139,29
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Phó tổng giám đốc



Nguyễn Thị Mùi

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
		Năm nay	Năm trước		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	187.047.397.172	172.388.932.660	395.387.840.392	349.335.402.678
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.763.145.244	1.623.357.040	2.774.329.567	3.813.728.435
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	185.284.251.928	170.765.575.620	392.613.510.825	345.521.674.243
4 Giá vốn hàng bán	11	117.965.936.787	118.209.584.670	262.623.472.506	250.249.340.402
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	67.318.315.141	52.555.990.950	129.990.038.319	95.272.333.841
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	394.338.390	1.857.034.946	633.135.577	3.156.358.305
7 Chi phí tài chính	22	2.903.963.810	1.332.575.941	5.583.397.106	2.603.300.109
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	2.668.772.859	970.718.481	4.401.154.647	1.830.074.562
8 Chi phí bán hàng	24	30.177.079.904	27.099.779.097	59.676.161.587	43.996.087.616
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.108.166.162	6.833.343.143	19.728.417.432	16.972.257.221
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	24.523.443.655	19.147.327.715	45.635.197.771	34.857.047.200
11 Thu nhập khác	31	3.483.331	134.848.485	3.483.331	200.303.030
12 Chi phí khác	32	86.301	106.998.684	752.705	172.443.650
13 Lợi nhuận khác	40	3.397.030	27.849.801	2.730.626	27.859.380
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24.526.840.685	19.175.177.516	45.637.928.397	34.884.906.580
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	8.356.343.440	5.091.770.002	13.586.300.299	9.019.202.268
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16.170.497.246	14.083.407.514	32.051.628.098	25.865.704.312
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

ĐVT: VND

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Nguyễn Thị Mùi

Đ. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý II năm 2010

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2010	Quý II năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	410.842.708.979	329.860.764.776
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(263.022.822.655)	(295.986.522.267)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.629.407.111)	(21.467.241.802)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(4.264.664.535)	(1.830.074.562)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(16.783.993.117)	(9.509.663.187)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.087.460.972	5.126.835.490
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(100.212.547.070)	(26.576.977.780)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.016.735.463</b>	<b>(20.382.879.332)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.662.756.632)	(2.045.407.689)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		215.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.254.000.000)	(770.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	678.000.000	375.500.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	582.867.067	758.257.175
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.655.889.565)</b>	<b>(1.466.650.514)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70.479.377.438	34.822.156.863
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.602.821.563)	(11.857.227.712)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(193.178.000)	(3.662.315.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.683.377.875</b>	<b>19.302.613.751</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>5.044.223.773</b>	<b>(2.546.916.095)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.318.831.996</b>	<b>10.176.464.217</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>10.363.055.769</b>	<b>7.629.548.122</b>

Hà nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Ngọc Thúy*

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

*Đinh Trung Kiên*

Đinh Trung Kiên



Phó Tổng giám đốc

*Nguyễn Thị Mùi*

Nguyễn Thị Mùi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý II năm 2010****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

**Các đơn vị thành viên sau****Tên đơn vị**

- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định
- Chi nhánh Nghệ An

**Địa chỉ**

Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh

Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.

Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An

**Các công ty con****Tên đơn vị**

- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa

**Địa chỉ**

Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 14 tháng 12 năm 2009), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

**II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm iền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	1.726.756.221	1.038.433.475
Tiền gửi ngân hàng	8.636.299.548	4.280.398.521
<b>Cộng</b>	<b>10.363.055.769</b>	<b>5.318.831.996</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đầu tư ngắn hạn khác	1.143.000.000	567.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.143.000.000</b>	<b>567.000.000</b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	1.068.237.984	880.950.687
<b>Cộng</b>	<b>1.068.237.984</b>	<b>880.950.687</b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	56.568.004.617	52.895.684.963
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.747.051.823	14.453.635.399
Thành phẩm	22.310.445.384	20.557.966.427
Hàng hoá	38.808.369.533	29.418.531.417
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>132.433.871.357</b>	<b>117.325.818.206</b>

**5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

ĐVT: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu năm	38.146.982.299	35.933.314.475	20.159.137.638	10.774.781.539	105.014.215.951
2. Số tăng trong kỳ	2.432.008.182	2.292.278.883	3.561.008.875	119.415.452	8.404.711.392
- Mua sắm mới		2.292.278.883	3.561.008.875	119.415.452	5.972.703.210
- Xây dựng mới	2.432.008.182				2.432.008.182
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	40.578.990.481	38.225.593.358	23.720.146.513	10.894.196.991	113.418.927.343
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	18.219.058.335	23.398.436.759	12.549.530.293	8.860.881.613	63.027.907.000
2. Số tăng trong kỳ	1.060.824.834	1.562.864.959	856.599.590	421.875.354	3.902.164.737
- Trích khấu hao	1.060.824.834	1.562.864.959	856.599.590	421.875.354	3.902.164.737
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					
4. Số cuối kỳ	19.279.883.169	24.961.301.718	13.406.129.883	9.282.756.967	66.930.071.737
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	19.927.923.964	12.534.877.716	7.609.607.345	1.913.899.926	41.986.308.951
2. Tại ngày cuối kỳ	21.299.107.312	13.264.291.640	10.314.016.630	1.611.440.024	46.488.855.606

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

ĐVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có kỳ hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu năm	15.322.132.165				15.322.132.165
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ:	15.322.132.165	-	-	-	15.322.132.165
<b>II. Giá trị hao mòn lũy k</b>					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	15.322.132.165	-	-	-	15.322.132.165
2. Tại ngày cuối kỳ	15.322.132.165	-	-	-	15.322.132.165

**7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang:		1.336.033.068
Công trình trụ sở mới tại TP HCM	833.896.341	47.902.584
Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	1.575.967.507	622.559.591
Công trình văn phòng tại Yên Ninh	588.042.802	588.042.802
Công trình văn phòng tại Nghệ An		67.454.455
Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	99.395.454	10.073.636
Công trình văn phòng tại Hải Phòng	139.992.727	
Công trình nhà máy dược Traphaco	27.749.461	
<b>Cộng</b>	<b>3.265.044.292</b>	<b>1.336.033.068</b>

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	5.025.000.000	5.025.000.000
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	5.025.000.000	5.025.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC	2.250.000.000	2.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.275.000.000</b>	<b>7.275.000.000</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	662.355.977	993.533.963
<b>Cộng</b>	<b>662.355.977</b>	<b>993.533.963</b>
<b>10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng HSBC	7.325.647.373	39.651.321.489
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV	3.348.511.755	
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Ba Đình	44.118.241.609	
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	19.050.980.000	17.989.856.000
<b>Cộng</b>	<b>73.843.380.737</b>	<b>57.641.177.489</b>
<b>11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.185.405.914	582.895.897
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	161.187.518	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	(58)	16.881.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.118.820.131	14.316.512.949
Thuế thu nhập cá nhân	553.175.555	955.769.012
Các loại thuế khác	(267.994.298)	
<b>Cộng</b>	<b>14.750.594.762</b>	<b>15.872.059.359</b>
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
<b>12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí phải trả khác	3.832.199.487	1.502.795.766
<b>Cộng</b>	<b>3.832.199.487</b>	<b>1.502.795.766</b>
<b>13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	505.945.913	276.703.948
Bảo hiểm xã hội	98.125.527	6.665.999
Bảo hiểm y tế	3.742.300	1.206.691
Bảo hiểm thất nghiệp	2.581.080	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.200.998.099	24.165.823.657
<b>Cộng</b>	<b>22.811.392.919</b>	<b>24.450.400.295</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2010

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	101.981.500.000	92.063.700.000	(2.520.000)	(407.499.441)	54.902.713.000	11.207.749.133	-	259.745.642.692
Tăng vốn trong kỳ do điều chỉnh lại bút toán phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.997.742.940	2.552.358.189	32.546.763.900	38.096.865.029
Lãi trong quý 1/2010	-	-	-	-	-	-	15.881.134.684	15.881.134.684
Lãi trong quý 2/2010	-	-	-	-	-	-	16.170.497.246	16.170.497.246
Tăng khác	-	-	483.000	407.499.441	-	-	-	407.982.441
Giảm vốn trong kỳ do phân phối các quỹ theo Nghị định đồng cổ đông	-	-	-	-	3.392.751.053	2.580.019.729	31.993.531.781	37.966.302.563
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>101.981.500.000</b>	<b>92.063.700.000</b>	<b>(2.037.000)</b>	<b>-</b>	<b>54.507.704.887</b>	<b>11.180.087.593</b>	<b>30.604.864.049</b>	<b>290.335.819.529</b>

Trong kỳ kế toán đã hoàn lại bút toán phân phối lợi nhuận của năm 2009 do chưa được đại hội đồng cổ đông thông qua. Đến cuối kỳ kế toán có phân phối lợi nhuận của năm 2009 theo nghị quyết số 36/2010/NQ-ĐHĐCĐ (27/3/2010) của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, cụ thể như sau:

Quỹ khen thưởng - phúc lợi : 20% lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính : 5% lợi nhuận sau thuế

Trả cổ tức cho các cổ đông : 36% trên vốn điều lệ

Thù lao HĐQT và BKS : 3,6% lợi nhuận sau thuế

Phần còn lại được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Vốn góp của Nhà nước	36.672.900.000	36.672.900.000
Vốn góp của các đối tượng khác	65.308.600.000	65.308.600.000

<b>Cộng</b>	<b>101.981.500.000</b>	<b>101.981.500.000</b>
-------------	------------------------	------------------------

**c) Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.198.150	10.198.150
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.198.150	10.198.150
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.198.150	10.198.150
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	252	252
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	252	252
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.197.898	10.197.898
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.197.898	10.197.898
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

**14. NGUỒN KINH PHÍ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(222.145.660)	(166.695.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.445.000.000	1.190.000.000
Chi sự nghiệp (*)	(264.000.000)	(1.245.450.000)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>958.854.340</b>	<b>(222.145.660)</b>

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	213.955.671.550	226.834.556.623
Doanh thu bán thành phẩm	181.432.168.842	122.500.846.055
<b>Cộng</b>	<b>395.387.840.392</b>	<b>349.335.402.678</b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng hóa bị trả lại	1.171.935.523	2.459.023.999

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Thành phẩm bị trả lại	1.602.394.044	1.354.704.436
<b>Cộng</b>	<b>2.774.329.567</b>	<b>3.813.728.435</b>
<b>3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu thuận bán hàng hoá	212.783.736.027	224.375.532.624
Doanh thu thuận bán thành phẩm	179.829.774.798	121.146.141.619
<b>Cộng</b>	<b>392.613.510.825</b>	<b>345.521.674.243</b>
<b>4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	174.004.307.063	185.282.102.773
Giá vốn của thành phẩm đã bán	88.619.165.443	64.967.237.629
<b>Cộng</b>	<b>262.623.472.506</b>	<b>250.249.340.402</b>
<b>5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	621.505.449	3.068.827.524
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.630.128	87.530.781
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>633.135.577</b>	<b>3.156.358.305</b>
<b>6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí lãi vay	4.401.154.647	1.830.074.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.182.242.459	773.225.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.583.397.106</b>	<b>2.603.300.109</b>
<b>7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.586.300.299	9.019.202.268

Cộng	<b>13.586.300.299</b>	<b>9.019.202.268</b>
------	-----------------------	----------------------

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.579.265.902	139.503.304.854
Chi phí nhân công	46.215.217.500	36.882.095.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.902.164.737	3.962.230.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.020.993.148	9.991.966.018
Chi phí khác bằng tiền	23.655.614.090	30.025.711.548
<b>Cộng</b>	<b>231.373.255.377</b>	<b>220.365.308.387</b>

**V. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quý 2/2010 công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

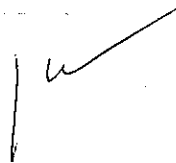
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý II/2010
Doanh thu bán hàng		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	<i>12.374.641.985</i>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	<i>50.108.404.366</i>

Hà nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Nguyễn Thị Mùi